

Số: 1121/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Kạn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-BLĐTBXH ngày 03 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Kạn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Kạn (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung được đăng tải trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Bắc Kạn tại chuyên mục “Thủ tục hành chính”, địa chỉ: “dichvucong.backan.gov.vn”.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Quyết định này.

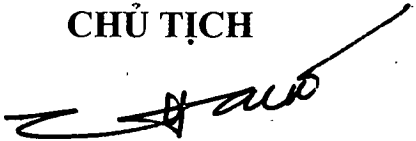
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (t/h);
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm CNTT&TT;
- Lưu: VT, NCPC (Vấn).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Long Hải

PHỤ LỤC

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH BẮC KẠN**

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện				
1	2.000286.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	UBND cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
2	2.000282.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện		Chính quyền (hoặc công an), Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
3	2.000477.000.00.00.H03	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện		Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp
Thủ tục hành chính cấp huyện				
1	1.001776.000.00.00.H03	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp	UBND cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện

2	1.001758.000.00.00.H03	chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh	xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	
3	1.001753.000.00.00.H03	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.		
4	1.001731.000.00.00.H03	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội		
5	2.000777.000.00.00.H03	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc		
6	1.001739.000.00.00.H03	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Chủ tịch UBND cấp huyện
7	2.000744.000.00.00.H03	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng		UBND cấp xã; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện
				Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp huyện
Thủ tục hành chính cấp xã				
1	2.000751.000.00.00.H03	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	UBND cấp xã

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	2.000295.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	
Thủ tục hành chính cấp huyện					
1	1.00674.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	UBND cấp xã; UBND cấp huyện	Thực hiện thay thế bằng thủ tục hành chính mã số 2.000286.000.00.00.H03
2	2.000343.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		Chính quyền hoặc công an cấp xã; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	Thực hiện thay thế bằng thủ tục hành chính mã số 2.000286.000.00.00.H03
3	2.000335.000.00.00.H03	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội		Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	
4	2.002127.000.00.00.H03	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.		UBND cấp huyện	Thực hiện thay thế bằng thủ tục hành chính mã số 2.000477.000.00.00.H03